DOANH NGHIỆP : **CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – F1 – Thị xã Bến Tre
ĐIỆN THOẠI : 075.3829.499
FAX : 075.3827.781

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 2 năm 2018)

_ Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B01 – DN**
_ Kết quả kinh doanh	**Mẫu số B02 – DN**
_ Lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B03 – DN**
_ Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B09 – DN**

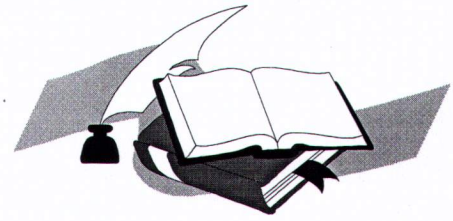

Nơi nhận báo cáo: .....

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG 1, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**105.133.768.923**	**78.741.124.992**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**81.479.363.882**	**59.380.265.592**
1. Tiền	111		26.552.718.189	20.391.444.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.926.645.693	38.988.820.763
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.062.606.131**	**15.497.854.267**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.777.321.101	14.202.727.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.021.182.290	1.241.396.170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		359.395.474	149.023.097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(95.292.734)	(95.292.734)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.591.798.910**	**3.842.231.676**
1. Hàng tồn kho	141		6.591.798.910	3.842.231.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			**20.773.457**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			20.773.457
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**430.318.989.369**	**445.999.863.139**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**425.675.899.234**	**435.904.921.505**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		424.803.839.975	435.893.310.394
- Nguyên giá	222		715.738.519.303	708.310.289.297
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(290.934.679.328)	(272.416.978.903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		872.059.259	11.611.111
- Nguyên giá	228		1.188.000.000	190.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(315.940.741)	(178.388.889)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.160.806.686**	**2.000.841.970**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.160.806.686	2.000.841.970
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.482.283.449**	**8.094.099.664**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.482.283.449	8.094.099.664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**535.452.758.292**	**524.740.988.131**

C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**204.952.167.096**	**212.254.914.283**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**55.507.145.559**	**51.759.935.146**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.097.442.851	1.502.572.848
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		277.355.790	283.465.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.242.849.525	1.010.209.846
4. Phải trả người lao động	314		1.590.072.378	3.536.176.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.401.336.806	1.557.968.978
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.941.023.925	15.324.585.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25.149.998.380	25.177.498.380
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.807.065.904	3.367.457.367
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**149.445.021.537**	**160.494.979.137**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		149.445.021.537	160.494.979.137
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**330.500.591.196**	**312.486.073.848**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**330.500.591.196**	**312.486.073.848**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.419.073.848	12.886.073.848
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.081.517.348	19.600.000.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.800.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.281.517.348	19.600.000.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**535.452.758.292**	**524.740.988.131**

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Nguyễn Thị Diễm Phượng

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG 1, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.957.698.711	40.906.177.810	83.991.979.152	78.112.023.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45.957.698.711	40.906.177.810	83.991.979.152	78.112.023.406
4. Giá vốn hàng bán	11		11.946.909.725	11.456.643.949	22.858.214.009	22.068.776.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.010.788.986	29.449.533.861	61.133.765.143	56.043.246.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		518.602.857	220.801.378	888.291.076	483.754.998
7. Chi phí tài chính	22		2.199.642.008	2.647.628.895	4.447.738.465	5.100.321.196
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*2.199.642.008*	*2.647.628.895*	*4.447.738.465*	*5.100.321.196*
8. Chi phí bán hàng	25		13.352.996.127	11.943.992.644	25.597.133.279	23.403.330.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.419.390.984	2.787.119.659	6.281.894.444	5.670.245.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		15.557.362.724	12.291.594.041	25.695.290.031	22.353.104.947
11. Thu nhập khác	31		12.863.673	2.966.500	16.661.900	5.071.957
12. Chi phí khác	32		62.455.113		68.180.246	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(49.591.440)	2.966.500	(51.518.346)	5.071.957
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.507.771.284	12.294.560.541	25.643.771.685	22.358.176.904
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.101.554.257	2.458.912.108	5.128.754.337	4.471.635.381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.406.217.027	9.835.648.433	20.515.017.348	17.886.541.523
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		402	303	643	545
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		394	303	631	545

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Nguyễn Thị Diễm Phượng

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE - T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG 1, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		91.472.415.372	84.999.607.348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.554.052.913)	(22.917.142.358)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.906.344.287)	(15.639.570.711)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.604.370.637)	(5.260.452.226)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.000.000.000)	(2.676.727.496)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.071.542.750	1.750.013.129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.854.211.743)	(4.915.188.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**38.624.978.542**	**35.340.539.322**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.485.736.825)	(981.763.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.037.314.173	483.754.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5.448.422.652)**	**(498.008.185)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.077.457.600)	(11.893.862.757)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(15.589.900.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11.077.457.600)**	**(27.483.763.607)**
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**22.099.098.290**	**7.358.767.530**
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**59.380.265.592**	**27.062.028.787**
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**81.479.363.882**	**34.420.796.317**

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Nguyễn Thị Diễm Phượng

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

CTY CO PHAN CAP THOAT NUOC BEN TRE
103 NGUYEN HUE, PHUONG 1, TP. BEN TRE
Mã số thuế: 1300 107 725

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quí 2 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước máy, thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 và Báo cáo tài chính năm 2017 áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	**280.000.000.000**	**3.028.932.117**	**14.995.777.734**	**298.024.709.851**
- Trích quỹ đầu tư phát triển		9.857.141.731		9.857.141.731
- Lãi trong năm trước			35.681.221.376	35.681.221.376
- Chi trả cổ tức			(15.596.000.000)	(15.596.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			(9.857.141.731)	(9.857.141.731)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(5.623.857.379)	(5.623.857.379)
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	**280.000.000.000**	**12.886.073.848**	**19.600.000.000**	**312.486.073.848**
- Tăng LNST chưa PP năm trước			4.200.000.000	4.200.000.000
- Giảm quỹ đầu tư phát triển		(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
- Tăng vốn trong kỳ này				
- Trích quỹ đầu tư phát triển		2.733.000.000		2.733.000.000
- Lãi trong kỳ			20.515.017.348	20.515.017.348
- Chi trả cổ tức				
- Trích quỹ đầu tư phát triển			(2.733.000.000)	(2.733.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.500.500.000)	(2.500.500.000)
Số dư đến ngày 30 tháng 06 năm 2018	**280.000.000.000**	**11.419.073.848**	**39.081.517.348**	**330.500.591.196**

	Cuối quý 2/2018	Đầu năm
2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	179.200.000.000	179.200.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	100.800.000.000	100.800.000.000
Cộng	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**
3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
4. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.419.073.848	12.886.073.848
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.807.065.904	3.367.457.367

VI. Những thông tin khác

1. Số dư đầu kỳ điều chỉnh theo Số cuối kỳ của Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Duy Hiền	Võ Thị Thiên Trang	Nguyễn Thị Diễm Phượng

M.S.D.N: 1300107725 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
T.P BẾN TRE - T. BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=TP.Bến Tre, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300107725
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-07-20 16:39:03